

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 21-6-2024

V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các thẩm phán:

1. Bà Phạm Thị Thùy Trang;

2. Bà Dương Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thư Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2024/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc “Ly hôn, chia tài sản, khi ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 111/2023/HNGĐ-ST ngày 13-12-2023, của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án xét xử phúc thẩm số: 03/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Duy A, sinh năm 1963; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 2 X, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Tạm trú: Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Ngọc T, sinh năm 1975; nơi cư trú: Số E ấp G, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Ông Nguyễn Văn T1 – Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Thanh H - Thuộc đoàn luật sư tỉnh T.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2 (gọi tắt là Ngân hàng B).

Trụ sở: Tháp B, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T2 - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Hồng N - Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh T11.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Thành T3, chức vụ: Giám đốc Phòng G; có mặt.

Địa chỉ: Số F đường H, khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

3.2. Ngân hàng Thương mại cổ phần B1 (gọi tắt là Ngân hàng B1).

Trụ sở: Tòa nhà HM T D N, Phường E, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Quang T4 - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phúc H1 - Chức vụ: Giám đốc Trung tâm Q nợ.

Người đại diện theo ủy quyền lại:

- Bà Bùi Thị Thanh T5, sinh năm 1985; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Thủy T6, sinh năm 1988; vắng mặt.

Cùng địa chỉ liên hệ: 392-394 đường C, khu phố A, phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

- Ông Trần Quốc Đ, sinh năm 1989; nơi cư trú: Khu phố L, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Vũ Thùy D, sinh năm 1974; nơi cư trú: Số I H, khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1965; nơi đăng ký thường trú: Số B X, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; Tạm trú: A1-2001- Chung cư I thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Hồng V, sinh năm 1971; nơi cư trú: Số B đường B khu đô thị A - A, phường A, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

3.6. Bà Trịnh Thanh Đ1, sinh năm 1968; nơi đăng ký thường trú: 163/26/3 T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Tòa nhà APG Real Block A1-502 số F M, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.7. Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1966; nơi cư trú: Số B đường L, Khu phố D, Phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Lê Mạnh H2, sinh năm 1988; nơi cư trú: Khu phố D, Phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.8. Chị Trần Minh Khánh C, sinh năm 1980; nơi cư trú: Số B V, Khu phố E, Phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Lê Mạnh H2, sinh năm 1988; nơi cư trú: Khu phố D, Phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Duy A và bà Phạm Ngọc T là nguyên đơn và bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Duy A trình bày:

Ông A và bà T chung sống với nhau từ năm 2007, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Một số năm gần đây vợ chồng chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng ly thân khoảng 04 năm. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Thùy L, sinh ngày 25/4/2007 và Nguyễn Ngọc Bảo A2, sinh ngày 02/01/2013. Khi ly hôn, ông A2 yêu cầu nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Yêu cầu Tòa án công nhận tài sản chung của vợ chồng gồm:

Phần đất diện tích 3000 m², thửa đất số 322, 629, 630; tờ bản đồ 07; tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Phần đất diện tích 526,5 m², thửa đất số 611; tờ bản đồ 07; tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Phần đất diện tích 1200 m², thửa đất số 668, 669; tờ bản đồ 07; tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Phần đất diện tích 905 m², thửa đất số 344, tờ bản đồ 7; tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Phần đất diện tích 1718,2 m², thửa đất số 367, tờ bản đồ 7; tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Phần đất diện tích 80 m², thửa đất số 513, tờ bản đồ 16; tọa lạc ấp L, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Trên phần đất có căn nhà cấp 2.

Phần đất diện tích 218,9 m², thửa đất số 526, tờ bản đồ số 09; tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

Đây là các tài sản do nguồn tiền chung của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

- Đối với phần đất diện tích 201,1 m², thửa 72, tờ bản đồ số 81 tọa lạc tại tổ E khu D, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số CH01209 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 31/12/2014 cho Nguyễn Duy A, Phạm Ngọc T đứng tên. Ông A xác định nguồn gốc phần đất này là của gia đình ông mua của ông T7, bà T8 từ lâu nhưng chưa sang tên, sau khi kết hôn với bà T mới liên hệ ông T7, bà T8 để làm thủ tục sang tên, phần đất này bà T cũng đã có văn bản ủy quyền cho ông toàn quyền quyết định, nay bà T có yêu cầu chia phần đất thì ông đề nghị xem xét chia cho ông phần nhiều hơn theo tỷ lệ (8/2) vì bà T hoàn toàn không có công sức gì đóng góp vào phần đất này.

- Đối với phần đất diện tích 9035,1 m², thửa đất số 672, 296, 249, 316, 267, 674, 662; tờ bản đồ 07; tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh ông A xác định nguồn gốc phần đất này do bà Nguyễn Hồng V và Trịnh Thanh Đ1 chuyển tổng số tiền 550.000.000 đồng cho ông A để mua giùm và nhờ vợ chồng ông bà đứng tên giùm từ năm 2009, giá trị phần đất khoảng 560.000.000 đồng tính luôn thuế phí, từ đó đến nay, ông A là người trực tiếp quản lý, canh tác trồng cây trái trên đất như các lời trình

bày trước đây tại Tòa án, nay ông đồng ý yêu cầu khởi kiện độc lập của bà V, bà Đ1, đề nghị Tòa án giao trả phần đất này cho bà V, bà Đ1, không xác định đây là tài sản chung của vợ chồng để chia.

- Đối với các khoản nợ chung:

Đối với khoản nợ Ngân hàng B1, toàn bộ tiền vay được từ Ngân hàng B1 là để sử dụng làm vốn nhập xăng, kinh doanh xăng và vay thêm để đóng lãi, khi vay có thể thấp 06 bản gốc quyền sử dụng đất tọa lạc tại B, Tây Ninh (bao gồm cả phần đất diện tích 9035,1 m² đứng tên giùm bà Đ1, bà V), vợ chồng ông mượn để xoay sở cây xăng, hụt tiền nhập xăng, đóng lãi, tiêu xài vv...

Ngoài ra khoản nợ bà D số tiền gốc còn nợ 300.000.000 đồng, yêu cầu chia đôi nghĩa vụ, ông A đồng ý trả lãi tính theo quy định của pháp luật, thời gian tính lãi đề nghị Tòa án xem xét.

Khoản nợ bà N1 2.353.000.000 đồng, mục đích vay dùng làm vốn xây cây xăng năm 2009 và làm vốn nhập xăng sau đó, yêu cầu chia đôi nghĩa vụ trả nợ.

- Đối với nợ riêng:

Đề nghị xác định khoản nợ ngân hàng B số tiền gốc 1.650.000.000 đồng và lãi phát sinh là nợ riêng của bà T.

Về chi phí tạm ứng thẩm định, đo đạc: Tòa án xác định nghĩa vụ chịu theo quy định của pháp luật.

Qua kết quả đo đạc, định giá, ông thống nhất và không có ý kiến gì.

Bị đơn bà T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và thời gian đăng ký kết hôn như ông Nguyễn Duy A trình bày là đúng. Bà và ông Nguyễn Duy A đã hàn gắn nhưng không được. Nay ông Nguyễn Duy A yêu cầu ly hôn, bà đồng ý.

Về con chung có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Thùy L, sinh ngày 25/4/2007 và Nguyễn Ngọc Bảo A2, sinh ngày 02/01/2013, bà yêu cầu được nuôi các con chung, không yêu cầu ông Nguyễn Duy A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Đề nghị xác định 02 phần đất tại H, tất cả 06 phần đất + công trình, cây cối trên đất ở huyện B, 01 phần đất tại thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, đề nghị chia đôi giá trị các phần tài sản này.

Về các yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

- Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Hồng V và bà Trịnh Thanh Đ1: Không đồng ý yêu cầu độc lập của bà V, bà Đ1 về việc đòi lại phần đất 9035,1 m², xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, nguồn tiền do bà thu hồi nợ từ người vay tiền năm 2009 để mua đất, không phải từ tiền của bà Đ1, bà V nên ông A không có quyền định đoạt trả lại cho bất kỳ ai.

- Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Vũ Thùy D: Đồng ý về số nợ gốc còn nợ bà D 300.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng nhưng thời gian tính lãi đề nghị tính từ tháng 11/2019 cho đến ngày xét xử, không đồng ý tính từ 10/5/2017 như yêu cầu của bà D.

- Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng N1: Không đồng ý khoản nợ 2.353.000.000 đồng do việc vay tiền giữa ông Nguyễn Duy A với bà Nguyễn Thị Hồng N1 thì bà không biết.

- Đối với yêu cầu của Ngân hàng TMCP B1: Đồng ý khoản nợ do Ngân hàng thương mại cổ phần B1 khởi kiện.

- Đối với yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2 (B): Đồng ý khoản nợ Ngân hàng B nhưng đề nghị Tòa án xem xét buộc ông Nguyễn Duy A cùng có nghĩa vụ trả nợ do đây là nợ chung của vợ chồng.

- Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim P: Nợ bà P 350.000.000 đồng và tiền lãi. Đây là nợ chung của vợ chồng nên yêu cầu ông Nguyễn Duy A cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà P. Khi vay tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng nhưng chưa trả lãi lần nào.

- Đối với yêu cầu của chị Trần Minh Khánh C: Vào ngày 22/6/2015, bà có vay của chị C số tiền 500.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 1.5%/tháng. Sau đó đã trả được 220.000.000 đồng và tiền lãi, còn nợ lại 280.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 10/4/2021. Mục đích vay tiền là để làm vốn nhập xăng vào cây xăng Ngọc T. Tôi không yêu cầu tính lại tiền lãi đã trả cho chị C. Đây là nợ chung của vợ chồng nên yêu cầu ông Nguyễn Duy A cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho chị C. Khi vay tiền bà có đưa cho chị C 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02917/06 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 31/10/2009 để làm tin.

Qua kết quả đo đạc, định giá, bà thống nhất và không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2 (B) trình bày:

Vào ngày 07/4/2020, Ngân hàng B đã ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/741461/HĐTD với bà Phạm Ngọc T để vay số tiền 2.000.000.000 đồng, mục đích vay: thu mua nông sản lúa, mì. Để đảm bảo cho số tiền vay trên, Ngân hàng và bà T đã ký các hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2018/741461/HĐBĐ ký ngày 12/3/2018, tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH01869 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 24/10/2014; Hợp đồng thế chấp số 01/2019/741461/HĐBĐ ký ngày 21/3/2019, tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH01237 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 12/7/2011; tài sản gắn liền với đất là Nhà ở.

Trong quá trình vay, bà Phạm Ngọc T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo các nội dung cam kết mà hai bên đã ký kết. Do đó, Ngân hàng yêu cầu bà Phạm Ngọc T có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 1.650.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên, tiền lãi tính đến ngày 04/12/2023 gồm: tiền lãi trong hạn 309.107.906 đồng, lãi quá hạn là 163.077.740 đồng. Tổng cộng gốc và lãi 2.122.185.646 đồng.

Đề nghị được quyền phát mãi tài sản thế chấp để thanh toán nợ cho ngân hàng trong trường hợp bà T không thực hiện trả nợ cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP B1 trình bày:

Vào ngày 01/4/2021, Ngân hàng thương mại cổ phần B1 đã ký Hợp đồng tín dụng số 0172100019500 với vợ chồng ông Nguyễn Duy A và bà Phạm Ngọc T để vay số tiền 3.500.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh xăng dầu, lãi suất vay 9,5%/năm. Để đảm bảo các khoản vay trên, bà Phạm Ngọc T, ông Nguyễn Duy A đã ký hợp đồng thế chấp cụ thể như sau: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0172100019600 ngày 01/4/2021 đối với các tài sản: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02269/QSDĐ/148/CĐ/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/6/2009; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02306/QSDĐ/0662/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 08/7/2009; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02479/QSDĐ/1577/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2009; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02480/QSDĐ/1557/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2009; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00502 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20/4/2011; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00504 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 25/4/2011.

Trong quá trình vay, ông Nguyễn Duy A và bà Phạm Ngọc T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo các nội dung cam kết mà hai bên đã ký kết. Do đó, Ngân hàng yêu cầu ông A, bà T cùng có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 3.091.102.198 đồng và tiền lãi phát sinh tính theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên, đến ngày 05/12/2023, tiền lãi trong hạn 102.793.782 đồng, lãi quá hạn là 830.570.584 đồng, lãi chậm trả 20.468.726 đồng. Tổng cộng gốc là 4.044.935.247 đồng.

Đề nghị được quyền phát mãi tài sản thế chấp để thanh toán nợ cho ngân hàng trong trường hợp bà T, ông Duy A không thực hiện trả nợ cho Ngân hàng.

Bà Nguyễn Vũ Thùy D trình bày:

Vào ngày 16/7/2016, vợ chồng ông Nguyễn Duy A và bà Phạm Ngọc T vay của bà số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng. Sau đó, ông A và bà T đã trả cho bà được 200.000.000 đồng, còn 300.000.000 đồng chưa trả. Ngoài ra, bà T còn nợ bà tiền mua vé số và tiền hụi là 282.108.000 đồng. Nay bà D rút lại một phần yêu cầu khởi kiện độc lập đối với số nợ riêng 282.108.000 đồng đối với bà T; chỉ yêu cầu cả hai vợ chồng ông A, bà T cùng có nghĩa vụ trả số tiền vay gốc 300.000.000 đồng, tiền lãi tính theo quy định của pháp luật kể từ ngày 10/5/2017.

Bà Nguyễn Thị Hồng N1 trình bày: Bà là em ruột của ông Nguyễn Duy A. Vào năm 2009, Vợ chồng Nguyễn Duy A và Phạm Ngọc T có nhu cầu thành lập doanh nghiệp tư nhân X nhưng không có vốn. Bà đã cho vợ chồng ông Nguyễn Duy A vay nhiều lần. Bà chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản của ông Duy A (trong đó có 02 lần chuyển vào tài khoản của bà T). Nay bà yêu cầu vợ chồng ông A, bà T cùng có nghĩa vụ trả số tiền 2.353.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà Nguyễn Hồng V, Trịnh Thanh Đ1 trình bày:

Yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Duy A và bà Phạm Ngọc T có nghĩa vụ giao trả lại quyền sử dụng đất là phần đất gồm 07 thửa, tờ bản đồ 07, tổng diện tích 9.035,1 m²

tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh là tài sản bà V, bà Đ1 nhờ mua giùm và đứng tên giùm.

Ngày 30/5/2023 bà Nguyễn Hồng V và bà Trịnh Thanh Đ1 rút toàn bộ yêu cầu độc lập và yêu cầu được vắng mặt trong các buổi lấy lời khai, công khai chứng cứ và xét xử.

Bà Nguyễn Thị Kim P và Người đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào ngày 07/10/2021, bà có cho vợ chồng bà Phạm Ngọc T vay 350.000.000 đồng, mục đích vay là để trả nợ vay Ngân hàng B chi nhánh H3. Khi vay có làm giấy mượn tiền do bà T viết và ký tên. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng nhưng chưa trả tiền lãi lần nào. Nhưng sau khi hết thời hạn trên, bà đã nhiều lần yêu cầu bà T và ông Duy A trả nhưng bà T và ông Duy A đưa ra nhiều lý do khác nhau để trốn tránh, không trả nợ cho bà. Nay bà yêu cầu bà T và chồng là Nguyễn Duy A cùng có trách nhiệm trả 350.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật.

Chị Trần Minh Khánh C và Người đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào ngày 22/6/2015, bà Phạm Ngọc T cùng chồng là Nguyễn Duy A có đến nhà của chị vay số tiền 500.000.000 đồng, mục đích là để xoay sở công việc kinh doanh xăng dầu, thỏa thuận lãi suất là 1.5%/tháng. Khi vay, bà T và ông Duy A có đưa 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H029/06 do Ủy Ban nhân dân huyện H cấp ngày 31/10/2009, ông Nguyễn Duy A, bà Phạm Ngọc T đứng tên. Ông A và bà T trả cho chị được 220.000.000 đồng, còn nợ 280.000.000 đồng. Nay chị yêu cầu bà Phạm Ngọc T và chồng là ông Nguyễn Duy A trả 280.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 111/2023/HNGĐ-ST ngày 13-12-2023 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, quyết định.

Căn cứ Điều 29; 30; 55; 59; Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 463; 466; 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận ông Nguyễn Duy A và bà Phạm Ngọc T thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Bà Phạm Ngọc T tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục 02 con chung là Nguyễn Ngọc Thùy L, sinh ngày 25/4/2007 và Nguyễn Ngọc Bảo A2, sinh ngày 02/01/2013. Ông Nguyễn Duy A không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà Phạm Ngọc T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Ông Nguyễn Duy A được quyền quản lý, sử dụng các phần đất và tài sản trên đất như sau:

- Phần đất diện tích 1200 m², thửa đất số 668, 669; tờ bản đồ 07; tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Trị giá: 936.600.000 đồng.

- Phần đất diện tích 905 m², thửa đất số 344, tờ bản đồ 7; tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Trị giá: 786.445.000 đồng.

- Phần đất diện tích 1718,2 m², thửa đất số 367, tờ bản đồ 7; tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Trị giá: 1.493.115.800 đồng; cây trồng 70.990.000 đồng. Tổng trị giá 1.564.105.800 đồng.

- Phần đất diện tích 9035,1 m², thửa đất số 672, 296, 249, 316, 267, 674, 662; tờ bản đồ 07; tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Trị giá đất: 7.194.818.900 đồng, cây trồng: 144.846.000 đồng. Tổng trị giá: 7.339.664.900 đồng.

- Phần đất diện tích 201,1 m², thửa đất số 72, tờ bản đồ số 81 tọa lạc tại tổ E khu D, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Trị giá 1.171.000.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản: 11.797.815.700 đồng.

Ông Nguyễn Duy A có trách nhiệm giao cho bà Phạm Ngọc T 295.047.624 đồng tiền giá trị chênh lệch tài sản.

Bà Phạm Ngọc T được quyền quản lý, sử dụng các phần đất và các tài sản trên đất như sau:

- Phần đất diện tích 3000 m², thửa đất số 322, 629, 630; tờ bản đồ 07; tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Trị giá đất: 3.964.383.400. Tài sản trên đất gồm: Trụ bơm xăng (04 trụ), bồn chứa xăng dầu, hệ thống tưới: 74.365.000 đồng; Nhà bán hàng: diện tích 105,3 m²; Trạm xăng, mái che trụ bơm điện 158 m², hàng rào B40, trụ Bê tông đúc diện tích 919.92 m², nhà vệ sinh diện tích 31.2 m², giếng khoan 01 (cái): 392.624.000 đồng; Cây trồng: 58.872.000 đồng. Tổng trị giá 4.490.244.400 đồng.

- Phần đất diện tích 526,5 m², thửa đất số 611; tờ bản đồ 07; tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Trị giá đất: 992.683.900 đồng; cây trồng: 12.486.000 đồng. Tổng trị giá: 1.005.169.900 đồng.

- Phần đất diện tích 80 m², thửa đất số 513, tờ bản đồ 16; tọa lạc ấp L, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Trên phần đất có căn nhà cấp 2. Trị giá đất: 1.200.000.000 đồng; Trị giá nhà 698.994.090 đồng. Tổng trị giá: 1.898.994.090 đồng.

- Phần đất diện tích 218,9 m², thửa 526, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H. Trị giá: 680.122.300 đồng.

Tổng trị giá tài sản: 8.062.044.850 đồng.

4. Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần B1. Buộc ông Nguyễn Duy A có trách nhiệm trả 3.091.102.198 đồng và tiền lãi phát sinh tính theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên, đến ngày 05/12/2023, tiền lãi trong hạn 102.793.782 đồng, lãi quá hạn là 830.570.584 đồng, lãi chậm trả 20.468.726 đồng. Tổng cộng gốc là 4.044.935.247 đồng. Tiền lãi được tính từ ngày 06/12/2023 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Tiếp tục dùng tài sản bảo đảm để trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần B1 là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02269/QSĐĐ/148/CĐ/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp

ngày 09/6/2009; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02306/QSDĐ/0662/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 08/7/2009; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02479/QSDĐ/1577/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2009; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02480/QSDĐ/1557/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2009; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00502 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20/4/2011; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00504 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 25/4/2011.

Trường hợp không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản nợ trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, các bên đã ký kết.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2. Buộc bà Phạm Ngọc T có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 1.650.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên, tiền lãi tính đến ngày 04/12/2023, tiền lãi trong hạn 309.107.906 đồng, lãi quá hạn là 163.077.740 đồng. Tổng cộng gốc và lãi 2.122.185.646 đồng. Tiền lãi được tính từ ngày 05/12/2023 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Tiếp tục dùng tài sản bảo đảm để trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2 là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH01869 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 24/10/2014; Hợp đồng thế chấp số 01/2019/741461/HĐBĐ ký ngày 21/3/2019, tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH01237 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 12/7/2011; tài sản gắn liền với đất là Nhà ở.

Trường hợp không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản nợ trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, các bên đã ký kết.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Hồng V và bà Trịnh Thanh Đ1.

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng N1. Buộc ông Nguyễn Duy A có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Hồng N1 số tiền vay gốc là 2.353.000.000 đồng. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Hồng N1 không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thực, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27-12-2023, ông A Kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng xem xét công sức đóng góp vào tài sản chung, chia tài sản chung chia theo tỷ lệ 7/3 ông A được hưởng 7 phần; xem xét nhu cầu nhà ở ông A được chia cây xăng có nhà ở đã quản lý hơn 15 năm (diện tích 3.000 m²); nợ Ngân hàng B, vay bà C, bà P là nợ riêng của bà T; xem xét phần đất diện tích 9.035,1 m² là

tài sản của bà Vân và bà Đ1; thẩm định lại giá trị tài sản để phân chia do bất động sản bị sụt giảm.

Ngày 28-12-2023, bà T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án về xác định phần đất diện tích 201,1 m² là tài sản chung do vợ chồng tự mua, không ai tặng cho; khoản nợ của bà N1 không phải là nợ chung; đối với khoản vay của bà D số tiền 300.000.000 đồng đã trả lãi đến tháng 4/2021 số tiền 95.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi từ tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử và trừ lãi nhận vượt 95.000.000 đồng. yêu cầu được nhận diện tích 3.000 m² để có nguồn thu nhận nuôi con (ông A đã được chia vườn sầu riêng có thu nhập ổn định)

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông A trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà T trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà T phát biểu ý kiến:

Đối với kháng cáo của bà T: Phần đất diện tích 201,1 m², thửa số 72, tờ bản đồ số 8, tại Tổ E, khu D, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Phần đất này do vợ, chồng chị T nhận chuyển nhượng của ông Lê Xuân T9 và bà Nguyễn Thị T10 với giá 100.000.000 đồng, bà T và ông A phải có mặt tại thành phố H để làm thủ tục chuyển nhượng, được Văn phòng C1 Quảng chứng thực hợp đồng vào ngày 28/7/2014, được UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ, QSHNO và TSKGLVĐ ngày 31/12/2014. Do đó, tài sản này không có ai tặng cho, là tài sản chung của vợ chồng. Ngày 10/5/2018, bà T có ủy quyền cho ông Duy A được quyền quản lý, sử dụng, trông coiKhông phải là văn bản công nhận tài sản riêng của ông Duy A. Do đó, bà T làm đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử chia đôi giá trị phần đất này là phù hợp.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng N1:

Ngày 26/5/2022, bà Nguyễn Thị Hồng N1 khởi kiện yêu cầu ông A và bà T trả số tiền đã cho vay là 2.353.000.000 đồng. Theo chứng cứ bà N1 cung cấp là đã giao số tiền này cho Nguyễn Duy A bằng cách nộp tiền mặt, ủy nhiệm chi gồm: Số tiền vay xây dựng cây xăng 1.780.000.000 đồng, số tiền vay nhập xăng 573.000.000 đồng. Bà T không đồng ý đây là nợ chung của vợ chồng vì lý do sau đây: Ngày 27/9/2008, vợ chồng bà T bán căn hộ số 401 (84 m²) tại chung cư A tầng, khu trung tâm thương mại thành phố V, giá trên 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

Ngày 01/9/2008, vợ chồng bà T bán căn hộ số 902 (96,9 m²) tại chung cư ở thành phố V, giá trên 1.017.450.000 đồng. Ngày 17/12/2009, vợ chồng chị T vay Ngân hàng S, thế chấp 04 giấy đất, vay số tiền trên 1.000.000.000 (một tỷ) đồng. Chưa có lần nào bà N1 báo cho bà T biết là ông Duy A cần tiền phải vay tiền của bà N1. Năm 2012, bà T trúng số (trên 3 tỷ đồng) nên không có cần phải vay tiền. Số tiền cho vay này đã từ trên 7 năm đến trên 12 năm nhưng bà N1 không có động thái nào yêu cầu bà T trả nợ cho bà N1. Trong đơn khởi kiện của ông Nguyễn Duy A ngày 24/12/2020, Bản tự khai ngày 03/02/2021, Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 03/02/2021, ông Nguyễn Duy A hoàn toàn không ghi, khai gì đến khoản nợ này.

Bà N1 khởi kiện cho rằng vợ chồng ông A, bà T vay mượn để thành lập doanh nghiệp tư nhân X nên có căn cứ xác định không phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của

gia đình bà T, ông A. Tổng số tiền 2.353.000.000 đồng, trong đó, có 02 lần bà N1 chuyển vào tài khoản của doanh nghiệp số tiền 40.000.000 đồng ngày 06/11/2010 (BL578) và 250.000.000 đồng ngày 07/11/2014 (BL577), tổng cộng 290.000.000 đồng. Do đó, bà T đồng ý cùng ông Duy A trả cho bà N1 290.000.000 đồng.

Đối với tiền nợ của bà Nguyễn Vũ Thùy D: Bản án sơ thẩm buộc bà T trả cho bà D tiền vốn 300.000.000 đồng và lãi 393.918.000 đồng (tính lãi từ ngày 10/5/2017 đến ngày 13/12/2023 = 79 tháng 03 ngày, lãi suất 1,66%/tháng). Tổng cộng 693.918.000 đồng. Tại biên bản đối chất ngày 16/02/2023, bà D thừa nhận đã nhận của bà T số tiền 95.000.000 đồng, đồng ý trừ vào tiền lãi tính từ 10/5/2017 nhưng cấp sơ thẩm chưa trừ. Đề nghị Tòa phúc thẩm khấu trừ tiền lãi 95.000.000 đồng, còn phải trả 598.918.000 đồng.

** Đối với nội dung kháng cáo của ông A:*

Nợ Ngân hàng B và nợ chị P 350.000.000 đồng.

Ông Duy A cho rằng đây là nợ riêng của bà T. Bà T cho rằng là nợ chung, xuất phát từ nợ tại Ngân hàng S – chi nhánh H3. Bà T xác định” Vào ngày 03/11/2017, bà T và ông A sử dụng nhà đất tại diện tích 80 m², số thửa 513, tờ bản đồ số 16; do Phạm Ngọc T và Nguyễn Duy A đứng tên thế chấp vay Ngân hàng S - Chi nhánh H3 số tiền 900.000.000 đồng để kinh doanh xăng dầu, có Hợp đồng thế chấp tài sản tại ngân hàng S do Duy A ký tên. Sau đó ông A đến Ngân hàng xin nâng hạn mức vay lên 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng nhưng Ngân hàng không đồng ý vì lý do tài sản không đảm bảo số tiền vay. Lúc này ông A đang cần tiền để nhập xăng nên có bàn với bà T vay lên 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, phải lấy 01 GCNQSDĐ là tài sản riêng của bà T, Giấy đăng ký xe ô tô của em bà T bà Phạm Ngọc V1 đem sang Ngân hàng B – Chi nhánh H3 để vay số tiền 2.000.000.000 đồng vào ngày 22/3/2019. Số tiền vay này đã chi cụ thể như sau: Trả cho Ngân hàng S 900.000.000 đồng và tiền lãi vay (Tất nhiên là phải trả dứt nợ S để lấy giấy đất ra rồi mới vay B, số tiền trả S là tiền vay cá nhân bên ngoài để trả vào Ngân hàng, sau đó vay B trả lại). Trả cho bà Nguyễn Vũ Thùy D 200.000.000 đồng (bà D có khởi kiện đòi nợ trong vụ án này). Đây là tiền bà T phải trả lại cho người cho mượn trả cho bà D trước đó. Ông A lấy 560.000.000 đồng để nhập xăng dầu và trả tiền xăng nợ trước đó. Làm hàng rào 200.000.000 đồng. Ông A lấy trả tiền mua cây giống 140.000.000 đồng trồng trên đất vườn ở L, B. Khi làm thủ tục thế chấp tài sản vay ngày 22/3/2019, ngoài việc ủy quyền tài sản nhà đất 80 m² ông A đã đến Ngân hàng và đã ký Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 21/3/2019. Đến ngày 07/10/2021, bà Phạm Ngọc T phải mượn của bà Nguyễn Thị Kim P số tiền 356.000.000 đồng trả cho Ngân hàng, lấy Giấy đăng ký xe ô tô ra trả cho bà Phạm Ngọc V1. Do đó, còn nợ vốn vay 1.650.000.000 đồng.

Do đó, bà T khẳng định số tiền vay 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng đây là nợ chung của vợ chồng nên vợ chồng phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng B vốn vay 1.650.000.000 đồng và tiền lãi, trả cho bà Nguyễn Thị Kim P 356.000.000 đồng.

Nợ chị Trần Minh Khánh C: Số tiền 280.000.000 đồng ông A cho là nợ riêng của bà T.

Bà T cho rằng là nợ chung. Trường hợp này bà T vay 500.000.000 đồng nhưng khi trả lãi vay thì cả 2 người bà T, ông Duy A cùng đi trả lãi, đã trả được 220.000.000 đồng vốn, còn nợ 280.000.000 đồng nên là nợ chung. Kính mong Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bà T. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông A.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Chấp nhận một phần kháng cáo ông Nguyễn Duy A; Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Ngọc T.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa một phần bản án sơ thẩm số 111/2023/HNGĐ-ST ngày 13/12/2023 của TAND thị xã Hòa Thành, xác định lại tài sản, nợ chung. Xem xét chia tài sản chung theo tỷ lệ các khoản vay có thể chấp tài sản đảm bảo tại ngân hàng đảm bảo khả năng trả nợ của các bên.

Các bên đương sự phải chịu chi phí tố tụng, án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ngày 13-12-2023, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, ngày 27-12-2023, ông Nguyễn Duy A có đơn kháng cáo. Ngày 28-12-2023, bà Phạm Ngọc T có đơn kháng cáo. Kháng cáo của ông A, bà T còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Duy A thấy rằng:

[2.1] Đối với kháng cáo của ông A yêu cầu định giá đất lại: Cấp phúc thẩm đã tiến hành định giá lại các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, cụ thể các tài sản có giá trị thay đổi như sau: Phần diện tích 3000 m² thửa đất số 322, 629, 630; tờ bản đồ 07; tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh có giá trị là 1.393.135.000 đồng; trụ bom: 74.365.000 đồng; trạm xăng: 392.624.000 đồng; cây trồng trên đất: 58.872.000 đồng; Tổng cộng đất và tài sản trên đất là: 1.918.996.000 đồng. Phần diện tích 526,5 m² thửa đất số 611; tờ bản đồ 07; tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có giá trị là 949.065.000 đồng; cây trồng trên đất 12.486.000 đồng. Tổng cộng: 961.551.000 đồng. Phần diện tích 1.200 m² thửa đất số 668, 669; tờ bản đồ 07; tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có giá trị là 540.000.000 đồng. Phần diện tích 905 m² thửa số 344, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có giá trị là 407.250.000 đồng. Phần diện tích 1.718,2 m² thửa đất số 367, tờ bản đồ 7; tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có giá trị là 773.190.000 đồng; cây trồng trên đất trị giá 70.990.000 đồng. Tổng cộng: 844.180.000 đồng. Phần diện tích 80 m² thửa 513, tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại ấp L, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, có giá trị nhà và đất là 1.577.150.784 đồng. Phần diện tích 218,9 m², thửa số 526, tờ bản đồ số 09 đất tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, có giá trị là

680.122.300 đồng. Phần đất diện tích 9.035,1 m² thửa số 672, 296, 249, 316, 267, 674, 662 tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có giá trị là 6.248.410.000 đồng; cây trồng trên đất là 144.846.000 đồng. Tổng cộng: 6.393.256.000 đồng. Phần đất diện tích 201,1 m² thửa số 72, tờ bản đồ số 81, đất tọa lạc tại số E, khu D, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có giá trị 1.171.000.000 đồng. Tổng tài sản có giá trị: 14.493.506.084 đồng.

[2.2] Đối với kháng cáo của ông A yêu cầu được chia tài sản nhiều hơn bà T thì thấy rằng: Bà T cho rằng tất cả các tài sản trên là tài sản chung của ông A và bà T. Ông A chỉ thống nhất diện tích 3.000 m²; 526,5 m²; 1200 m²; 905 m²; 1718,2 m²; 80 m²; 218,9 m² là tài sản chung. Phần đất diện tích 9.035,1 m² là ông và bà T mua dùm cho bà Đ1 và bà V. Phần diện tích 201,1 m² là của cha, mẹ ông cho. Ông A cho rằng tài sản chung giữa ông và bà T, ông có công sức đóng góp nhiều hơn bà T. Ông A không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Đối với kháng cáo của ông A yêu cầu được chia diện tích 3.000 m², thấy rằng: Phần đất diện tích 3.000 m² trên đất có trạm xăng N2, do bà T là người đứng tên đăng ký kinh doanh. Trạm xăng đã ngưng hoạt động từ năm 2021 đến nay, bà T có yêu cầu nhận phần diện tích này để tiếp tục kinh doanh tạo thu nhập nuôi con nên cấp sơ thẩm đã giao bà T được quyền quản lý, sử dụng là phù hợp. Ông A cho rằng hiện tại ông A đang sống ở trạm xăng đã trên 15 năm hiện không còn nhà ở nào khác, để đảm bảo nhu cầu nhà ở cho ông A nên giao cho ông A phần đất diện tích 526,6 m² có 100 m² đất ở tại nông thôn đủ điều kiện về nhà ở và giao lại cho bà T được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 905 m² và phần đất diện tích 1.718,2 m² mà cấp sơ thẩm đã giao cho ông A là có căn cứ.

[2.4] Đối với kháng cáo yêu cầu xác định nợ ngân hàng B là nợ riêng của bà T, thấy rằng: Trước khi vay tiền Ngân hàng B ông A đã ủy quyền cho bà T phần đất diện tích 80 m², thửa đất số 513, tờ bản đồ 16; tọa lạc ấp L, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, trên phần đất có căn nhà cấp 2 để giao dịch thế chấp đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng và ông A có đồng ý ký hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo khoản vay, mục đích vay để thu mua nông sản lúa, mì nhằm tạo thu nhập trong gia đình nên có cơ sở xác định là nợ chung của ông A và bà T.

[2.5] Đối với kháng cáo số nợ bà P là nợ riêng bà T thì thấy: Bà P khởi kiện yêu cầu ông A, bà T trả số tiền 350.000.000 đồng và cung cấp giấy vay tiền 07/10/2021, thể hiện mục đích vay là để trả nợ Ngân hàng B2 chi nhánh H3 và cùng ngày bà T đã nộp số tiền này vào Ngân hàng để xóa thế chấp đối với xe ô tô 70A-087.90.

[2.6] Đối với kháng cáo số nợ chị C là nợ riêng của bà T thì thấy: Chị C khởi kiện yêu cầu ông A, bà T trả số tiền 280.000.000 đồng còn nợ lại của khoản vay 500.000.000 đồng và cung cấp giấy vay tiền ngày 22/6/2015, có thể hiện đã trả được số tiền 220.000.000 đồng, mục đích vay là để xoay sở công việc kinh doanh xăng dầu, khi vay có thể 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện H (nay là thị xã H) cấp ngày 31/10/2009, ông Duy A, bà T đứng tên.

[2.7] Tất cả những khoản vay Ngân hàng B, bà P, chị C điều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông A, bà T, mục đích vay là để dùng vào việc kinh doanh của gia

đình và trả nợ cho Ngân hàng. Cấp sơ thẩm đã xác định là nợ chung của ông A và bà T là có căn cứ. Ông A cho rằng là nợ riêng của bà T nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.8] Đối với phần đất diện tích 9.035,1 m² ông A cho rằng là tài sản của bà V, bà Đ1 có yêu cầu trả lại phần đất này cho bà V và bà Đ1. Thì thấy ngày 10-12-2022, bà V, bà Đ1 có đơn yêu cầu độc lập, nội dung đơn thể hiện yêu cầu ông Duy A và bà T trả lại phần đất này. Ngày 30/5/2023, bà Nguyễn Hồng V và bà Trịnh Thanh Đ1 đã có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Mặt khác diện tích 9.035,1 m² ông A và bà T đã thế chấp cho Ngân hàng vay vốn từ khi nhận chuyển nhượng đất cho đến nay và ông A, bà T đã trồng cây lâu năm trên đất. Nên cấp sơ thẩm xác định phần đất có diện tích 9.035,1 m², là tài sản chung của ông A và bà T là có căn cứ. Ông A cho rằng đất do bà V, bà Đ1 mua, ông A, bà T chỉ là người đứng tên dùm nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông A.

[3] Đối với kháng cáo của bà Phạm Ngọc T, thấy rằng:

[3.1] Đối với diện tích 201,1 m² là tài sản chung do vợ chồng tự mua, không ai tặng cho và đề nghị chia đôi thì thấy: Tại bản trình bày ý kiến ngày 20-01-2022 (bút lục 347), bà T thừa nhận phần đất này được bố mẹ chồng cho và vợ chồng được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quá trình giải quyết bà T cũng đã xác định phần đất này đã ký ủy quyền trả lại cho ông A không yêu cầu. Do đó cấp sơ thẩm đã căn cứ vào nguồn gốc đất chia cho ông A được hưởng 70%, bà T được hưởng 30% là có căn cứ, việc bà T yêu cầu xác định là tài sản tự mua và chia đôi là không có cơ sở.

[3.2] Đối với khoản vay của bà D số tiền 300.000.000 đồng đã trả lãi đến tháng 4 năm 2021, số tiền 95.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi từ tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử và trừ lãi nhận vượt 95.000.000 đồng: Tại biên bản đối chất ngày 16/2/2023, bà D thừa nhận từ ngày 10/5/2017, đến khi ông A nộp đơn khởi kiện bà T trả nhiều, trả không đầy đủ, theo bà T nói trả 95.000.000 đồng nên đồng ý, đây là tiền lãi của số tiền 300.000.000 đồng, đồng ý sau khi Tòa án tính toán số tiền lãi xong sẽ khấu trừ 95.000.000 đồng nhưng khi xác định lại phần lãi cấp sơ thẩm không khấu trừ là làm thiệt hại đến quyền lợi của bà T, ông A. Do đó kháng cáo của bà T yêu cầu khấu trừ vào lãi phải trả là có căn cứ ($300.000.000 \text{ đồng} \times 1.66\% \times 79 \text{ tháng} \times 03 \text{ ngày} = 393.918.000 \text{ đồng} - 95.000.000 \text{ đồng} = 298.918.000 \text{ đồng}$). Nên số tiền nợ bà D nợ gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi là 298.918.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là: 598.918.00 đồng.

[3.3] Đối với khoản tiền vay của bà N1 thì bà N1 cho rằng ông A và bà T vay 2.353.000.000 đồng của bà N1, bà T không đồng ý là nợ chung vì khoản nợ này từ 2009, bà T không biết khoản vay này, bà N1 cũng thừa nhận chưa lần nào yêu cầu bà T trả nợ (bút lục 592). Ông A cho rằng bà N1 cho ông A vay tiền bằng hình thức chuyển khoản để xây dựng cây xăng, nhập xăng về kinh doanh việc vay tiền từ 2009, vay nhiều lần nhưng qua nhiều năm không trả tiền vay nhưng 02 bên không có việc xác nhận khoản nợ vay với nhau, mục đích vay là dùng vào việc kinh doanh xăng dầu, theo ông A việc kinh doanh xăng dầu có lãi cao, ông A, bà T đã sử dụng vào

việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất phát sinh trong hôn nhân mà không có việc trả khoản vay cho bà N1. Mặt khác tại lần khởi kiện yêu cầu ly hôn chia tài sản chung của ông A ngày 24/12/2020, (bút lục từ 19 đến 22) và quá trình giải quyết ông A không trình bày khoản nợ này để yêu cầu giải quyết, đến lần khởi kiện tháng 01 năm 2021, thì ông A mới yêu cầu giải quyết và cung cấp thông tin chuyển khoản và cho rằng bà N1 cho vay để xây dựng cây xăng. Bà T không thừa nhận bà N1 cho vay tiền để xây dựng cây xăng mà nguồn xây dựng cây xăng là do bán đất tại Vũng Tàu, vay Ngân hàng. Bà T thừa nhận bà N1 có chuyển tiền vào tài khoản cây xăng Ngọc triệu số tiền 290.000.000 đồng nên đồng ý đây là nợ chung, chia đôi. Do đó kháng cáo của bà T là có cơ sở chấp nhận xác định nợ chung của ông A, bà T nợ bà N1 số tiền 290.000.000 đồng. Như vậy $2.353.000.000 \text{ đồng} - 290.000.000 \text{ đồng} = 2.063.000.000 \text{ đồng}$ là nợ riêng của ông A đối với bà N1. Nên ông A có nghĩa vụ trả cho bà N1 số 2.063.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Tài sản chung của ông A và bà T được xác định:

[4.1] Phần diện tích 3.000 m² có giá trị là 1.393.135.000 đồng; trụ bơm: 74.365.000 đồng; trạm xăng: 392.624.000 đồng; cây trồng trên đất: 58.872.000 đồng; Tổng cộng đất và tài sản trên đất là: 1.918.996.000 đồng. Phần diện tích 526,5 m² có giá trị là 949.065.000 đồng; cây trồng trên đất 12.486.000 đồng. Tổng cộng: 961.551.000 đồng. Phần diện tích 1200 m² có giá trị là 540.000.000 đồng. Phần diện tích 905 m² có giá trị là 407.250.000 đồng. Phần diện tích 1.718,2 m² có giá trị là 773.190.000 đồng; cây trồng trên đất trị giá 70.990.000 đồng. Tổng cộng: 844.180.000 đồng. Phần diện tích 80 m² có giá trị nhà và đất là 1.577.150.784 đồng. Phần diện tích 218,9 m² có giá trị là 680.122.300 đồng. Phần đất diện tích 9.035,1 m² có giá trị là 6.248.410.000 đồng; cây trồng trên đất là 144.846.000 đồng. Tổng cộng: 6.393.256.000 đồng. Tổng cộng : $13.322.506.084 \text{ đồng} : 2 = 6.661.253.042 \text{ đồng}$.

[4.2] Đối với phần đất diện tích 201,1 m² có giá trị 1.171.000.000 đồng chia cho ông A 70% và bà Triệu 3 nên ông A được hưởng là 819.700.000 đồng; bà T được hưởng 351.300.000 đồng. Nên ông A được hưởng tổng cộng tài sản là: 7.480.953.042 đồng. Bà T được hưởng tổng cộng tài sản là: 7.012.553.042 đồng.

[5] Ông Nguyễn Duy A được quyền quản lý, sử dụng các phần đất và tài sản trên đất như sau: Phần diện tích 526,5 m² thửa đất số 611; tờ bản đồ 07; tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Có giá trị là 949.065.000 đồng; cây trồng trên đất 12.486.000 đồng. Tổng cộng: 961.551.000 đồng. Phần diện tích 1.200 m² thửa đất số 668, 669; tờ bản đồ 07; tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có giá trị là 540.000.000 đồng. Phần đất diện tích 9.035,1 m² thửa số 672, 296, 249, 316, 267, 674, 662 tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có giá trị là 6.248.410.000 đồng; cây trồng trên đất là 144.846.000 đồng. Tổng cộng: 6.393.256.000 đồng. Phần đất diện tích 201,1 m² thửa số 72, tờ bản đồ số 81, đất tọa lạc tại số E, khu D, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có giá trị 1.171.000.000 đồng. Như vậy tổng cộng tài sản ông A được quản lý sử dụng là: 9.065.807.000 đồng.

[6] Bà T được quyền quản lý, sử dụng các phần đất và tài sản trên đất như sau: Phần diện tích 3.000 m² thửa đất số 322, 629, 630; tờ bản đồ 07; tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh có giá trị là 1.393.135.000 đồng; trụ bơm: 74.365.000 đồng; trạm xăng: 392.624.000 đồng; cây trồng trên đất: 58.872.000 đồng; Tổng cộng đất và tài sản trên đất là: 1.918.996.000 đồng. Phần diện tích 905 m² thửa số 344, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có giá trị là 407.250.000 đồng. Phần diện tích 1.718,2 m² thửa đất số 367, tờ bản đồ 7; tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có giá trị là 773.190.000 đồng; cây trồng trên đất trị giá 70.990.000 đồng. Tổng cộng: 844.180.000 đồng. Phần diện tích 80 m² thửa 513, tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại ấp L, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, có giá trị nhà và đất là 1.577.150.784 đồng. Phần diện tích 218,9 m², thửa số 526, tờ bản đồ số 09 đất tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, có giá trị là 680.122.300 đồng. Như vậy tổng cộng tài sản bà T quản lý sử dụng đất và tài sản trên đất: 5.427.699.084 đồng.

[7] Về nợ chung: Nợ Ngân hàng B số tiền nợ gốc 1.650.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên, tiền lãi tính đến ngày 04/12/2023, tiền lãi trong hạn 309.107.906 đồng, lãi quá hạn là 163.077.740 đồng. Tổng cộng gốc và lãi 2.122.185.646 đồng. Nợ Ngân hàng B1 số tiền nợ gốc 3.091.102.198 đồng và tiền lãi phát sinh tính theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên, đến ngày 17/6/2024, tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn là 1.194.651.341. Tổng cộng là 4.285.753.539 đồng. Nợ bà Nguyễn Vũ Thùy D số tiền gốc và lãi: 598.918.000 đồng. Nợ bà Nguyễn Thị Kim P số tiền 502.222.000 đồng. Nợ chị Trần Minh Khánh C số tiền 414.820.000 đồng. Nợ bà N1 290.000.000 đồng. Tổng cộng nợ chung là: 8.213.899.185 đồng : 2 = 4.106.949.592 đồng.

[8] Do chia tài sản gồm các phần đất có diện tích 3.000 m² có 03 thửa, tờ bản đồ số 7, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02269/QSDĐ/148/CĐ/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/6/2009. Phần đất có diện tích 525,5 m² thửa 611, tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02306/QSDĐ/0662/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 08/7/2009. Phần đất có diện tích 9.035,1 m² có 07 thửa, tờ bản đồ số 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02479/QSDĐ/1577/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2009. Phần đất có diện tích 1.200 m² “có 02 thửa” tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02480/QSDĐ/1557/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2009. Phần đất có diện tích 905 m² thửa 344, tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00502 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20/4/2011. Phần đất có diện tích 1.718,2 m² thửa số 367, tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00504 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 25/4/2011 là tài sản chung của ông A và bà T đã thế chấp vay Ngân hàng B1 vay tiền.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm Ngân hàng Thương mại cổ phần B1 xác định các phần đất thế chấp cho Ngân hàng, các phần đất tương đương tiền vay và lãi tính đến ngày 17-6-2024 như sau:

[9.1] Phần đất có diện tích Phần đất có diện tích 905 m² thửa 344, tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00502 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20/4/2011; Phần đất có diện tích 1.718,2 m² thửa số 367, tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00504 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 25/4/2011 tương đương số tiền vay 471.432889 đồng gốc và lãi tính đến ngày 17-6-2024. Phần đất có diện tích 3.000 m² có 03 thửa, tờ bản đồ số 7, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02269/QSDĐ/148/CĐ/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/6/2009 tương đương số tiền vay 1.500.013.739 đồng có tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 17-6-2024.

[9.2] Phần đất có diện tích 9.035,1 m² có 07 thửa, tờ bản đồ số 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02479/QSDĐ/1577/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2009. Phần đất có diện tích 1.200 m² “có 02 thửa” tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02480/QSDĐ/1557/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2009. Phần đất có diện tích 525,5 m² thửa 611, tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02306/QSDĐ/0662/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 08/7/2009; tương đương số tiền vay 2.314.306.911 đồng có tiền gốc và tiền lãi đến ngày 17-6-2014. Nên khi chia tài sản chung Hội đồng xét xử có xem xét chia tài sản chung là đất tương ứng với số tiền vay gốc và tiền lãi nợ Ngân hàng B1.

[10] Do đó, ông A được quyền quản lý sử dụng các phần đất:

Phần đất có diện tích 9.035,1 m² có 07 thửa, tờ bản đồ số 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02479/QSDĐ/1577/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2009. Phần đất có diện tích 1.200 m² “có 02 thửa” tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02480/QSDĐ/1557/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2009. Phần đất có diện tích 525,5 m² thửa 611, tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02306/QSDĐ/0662/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 08/7/2009. Nên có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng B1 số tiền vay 2.314.306.911 đồng và tiếp tục chịu lãi cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

[11] Bà T được quyền quản lý sử dụng các phần đất:

Phần đất có diện tích 905 m² thửa 344, tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00502 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20/4/2011. Phần đất có diện tích 1.718,2 m² thửa số 367, tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00504 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 25/4/2011 tương đương 471.432.889 đồng gốc và lãi tính đến ngày 17-6-2024. Phần đất có diện tích 3.000 m² có 03 thửa, tờ bản đồ số 7, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02269/QSDĐ/148/CĐ/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/6/2009. Nên có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng B1 số tiền gốc và lãi là 1.500.013.739 đồng nên bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng B1 số tiền 1.971.446.628 đồng tiền lãi tính đến ngày 17-6-2024 và tiếp tục chịu lãi cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

[12] Ông Nguyễn Duy A có trách nhiệm trả các khoản nợ:

Ông A có trách nhiệm trả cho Ngân hàng B1 số tiền nợ gốc và nợ lãi 2.314.306.911 đồng tiền lãi tính đến ngày 17/6/2024, và tiếp tục chịu lãi cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng. Nếu như ông A không trả cho Ngân hàng số tiền trên thì Ngân hàng phát mãi 03 phần đất trên thu hồi số tiền nợ mà ông A có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng B1.

Ông A có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Vũ Thùy D số tiền gốc là 300.000.000 đồng và lãi: 298.918.000 đồng. Tổng cộng: 598.918.000 đồng.

Ông A có trách nhiệm trả cho bà Trần Minh K Châu số tiền 414.820.000 đồng.

Ông A có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Hồng N1 số tiền 290.000.000 đồng; Tổng cộng nợ ông A phải trả nợ chung là: 3.618.044.911 đồng.

[13] Bà Phạm Ngọc T có trách nhiệm trả các khoản nợ:

Bà T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng B1 số tiền nợ gốc và nợ lãi 1.971.446.628 đồng tiền lãi được tính đến ngày 17/6/2024, và tiếp tục chịu lãi cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng. Nếu như bà T không trả cho Ngân hàng số tiền trên thì Ngân hàng phát mãi các phần đất chia cho bà T thu hồi số tiền nợ mà bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng B1.

Bà T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim P số tiền 502.222.000 đồng.

Bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng B số tiền Tổng cộng gốc và lãi 2.122.185.646 đồng tính đến ngày 05/12/2023 và tiếp tục chịu lãi cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Tổng cộng nợ bà T phải trả: 4.595.854.274 đồng.

[14] Tài sản ông A được hưởng: 7.480.953.042 đồng. Bà T được hưởng: 7.012.553.042 đồng. Nhưng tài sản ông A quản lý sử dụng là:

9.065.807.000 đồng - 7.480.953.042 đồng = 2.053.253.958 đồng; Bà T được hưởng 7.012.553.042 đồng - 5.427.699.084 đồng (tài sản bà T quản lý sử dụng) = 1.584.853.958 đồng.

[15] Đối với nợ chung mỗi người phải trả: 4.106.941.592 đồng.

Nhưng ông A có nghĩa vụ trả: 4.106.941.592 đồng (nợ phải trả) - 3.618.044.000 đồng (số nợ chỉ trả) = 488.897.592 đồng.

Bà T phải trả: 4.106.941.592 đồng nhưng bà T phải trả nợ: 4.595.854.274 đồng (nợ đã trả) - 4.106.941.592 đồng (nợ phải trả) = 488.912.682 đồng.

[16] Về chênh lệch chia tài sản và nợ chung:

Ông A nhận tài sản được chia là: 9.065.807.000 đồng - 7.480.953.042 đồng (tài sản ông A được hưởng) = 1.584.853.958 đồng.

Số nợ ông A phải có nghĩa vụ trả là: 4.106.941.592 đồng - 3.618.044.000 đồng (số nợ đã trả) = 488.897.592 đồng.

Nên ông A có nghĩa vụ giao cho bà T về số tiền chênh lệch chia tài sản và tiền trả nợ chênh lệch: 1.584.853.958 đồng + 488.897.592 đồng (tiền trả nợ) = 2.073.751.550 đồng.

[17] Về nợ riêng:

Ông A có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng N1 số tiền 2.063.000.000 đồng.

[18] Ông Nguyễn Duy A và bà Phạm Ngọc T trả tất nợ cho Ngân hàng theo nghĩa vụ trả nợ của ông A và bà T thì Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) mà ông A, bà T được quyền quản lý, sử dụng.

[19] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông A, chấp nhận một phần kháng cáo của bà T. Chấp nhận một phần trình bày của luật sư. Chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát. Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 111/2023/HNGĐ-ST ngày 13-12-2023, của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

[20] Về chi phí đo đạc định giá sơ thẩm: Tổng chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 97.500.000 đồng. Trong đó: Ông Nguyễn Duy A đã nộp 83.000.000 đồng. Bà Phạm Ngọc T đã nộp 14.500.000 đồng. Bà Phạm Ngọc T có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Duy A 34.250.000 đồng.

[21] Về chi phí định giá phúc thẩm: Ông Nguyễn Duy A phải chịu 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng chi phí định giá. Ghi nhận ông A đã nộp chi phí xong. Bà Phạm Ngọc T phải chịu 4.000.000 (bốn triệu) đồng chi phí định giá. Ghi nhận bà T đã nộp chi phí xong.

[22] Về án phí sơ thẩm dân sự: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Duy A là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông A. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Duy A.

Căn cứ vào điểm b,c khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

Bà Phạm Ngọc T phải chịu án phí về phần chia tài sản chung vợ chồng bà T được hưởng: 7.012.553.042 đồng nên bà T phải 115.012.553 đồng tiền án phí chia tài sản và phải chịu 112.106.949 đồng tiền án phí trả nợ và 150.000 đồng án phí Hôn nhân sơ thẩm. Tổng cộng bà T phải chịu 227.269.502 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0020920 ngày 15/8/2022, của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh tây Ninh. Bà Phạm Ngọc T còn phải nộp 215.269.502 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho: Ngân hàng B; Ngân hàng TMCP B1; bà Nguyễn Thị Hồng N1; bà Nguyễn Vũ Thùy D; bà Nguyễn Thị Kim P; chị Trần Minh Khánh C; bà Nguyễn Hồng V; bà Trịnh Thanh Đ1.

[23] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

Ông A và bà T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp.

[24] Các quyết định kháng của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố Tụng Dân sự.

Căn cứ Điều 29; 30; 55; 59; Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 463; 466; 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Duy A.

2. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Phạm Ngọc T.

3. Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 111/2023/HNGĐ-ST ngày 13-12-2023, của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

4. Về hôn nhân: Ghi nhận ông Nguyễn Duy A và bà Phạm Ngọc T thuận tình ly hôn.

5. Về con chung: Bà Phạm Ngọc T tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục 02 con chung là Nguyễn Ngọc Thùy L, sinh ngày 25/4/2007 và Nguyễn Ngọc Bảo A2, sinh ngày 02/01/2013. Ông Nguyễn Duy A không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà Phạm Ngọc T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

6. Về tài sản chung:

6.1. Ông Nguyễn Duy A được quyền quản lý, sử dụng các phần đất và tài sản trên đất như sau:

- Phần đất diện tích 1.200 m², thửa đất số 668, 669; tờ bản đồ 07; tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02480/QSDĐ/1557/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2009. Trị giá: 540.000.000 đồng. Phần đất diện tích 9.035,1 m², thửa đất số 672, 296, 249, 316, 267, 674, 662; tờ bản đồ 07; tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02479/QSDĐ/1577/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2009. Trị giá đất: 6.248.410.000 đồng; cây trồng trên đất là: 144.846.000 đồng. Tổng cộng: 6.393.256.000 đồng. Phần đất diện tích 201,1 m², thửa 72, tờ bản đồ số 81 tọa lạc tại tổ E khu D, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01209 do UBND Thành phố H cấp ngày 31-12-2014. Trị giá 1.171.000.000 đồng. Phần đất diện tích 526,5 m², thửa đất số 611; tờ bản đồ 07; tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02306/QSDĐ/0662/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 08/7/2009. Trị giá đất 949.065.000 đồng; cây trồng: 12.486.000 đồng. Tổng cộng: 961.551.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Duy A có trách nhiệm giao cho bà Phạm Ngọc T số tiền 2.073.751.550 (hai tỷ không trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm năm mươi một nghìn năm trăm năm mươi) đồng tiền chênh lệch chia tài sản và tiền chênh lệch trả nợ.

6.2. Bà Phạm Ngọc T được quyền quản lý, sử dụng các phần đất và các tài sản trên đất như sau: Phần diện tích 3.000 m² thửa đất số 322, 629, 630; tờ bản đồ 07; tọa

lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02269/QSĐĐ/148/CĐ/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/6/2009, có giá trị là 1.393.135.000 đồng; trụ bom: 74.365.000 đồng; trạm xăng: 392.624.000 đồng; cây trồng trên đất: 58.872.000 đồng; Tổng cộng đất và tài sản trên đất là: 1.918.996.000 đồng. Phần diện tích 905 m² thửa số 344, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00502 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20/4/2011, có giá trị là 407.250.000 đồng. Phần diện tích 1.718,2 m² thửa đất số 367, tờ bản đồ 7; tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00504 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 25/4/2011 có giá trị là 773.190.000 đồng; cây trồng trên đất trị giá 70.990.000 đồng. Tổng cộng: 844.180.000 đồng. Phần diện tích 80 m² thửa 513, tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại ấp L, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01237 do UBND huyện H (nay là thị xã H) cấp ngày 12-7-2011 có giá trị nhà và đất là 1.577.150.784 đồng. Phần diện tích 218,9 m², thửa số 526, tờ bản đồ số 09 đất tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02917/06 do UBND huyện H (nay là thị xã H) cấp ngày 31-10/2009, có giá trị là 680.122.300 đồng.

Bà Phạm Ngọc T được quyền sở hữu, sử dụng số tiền 2.073.751.550 (hai tỷ không trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm năm mươi một nghìn năm trăm năm mươi) đồng tiền chênh lệch chia tài sản và tiền chênh lệch trả nợ do ông Nguyễn Duy A giao lại.

7. Về nợ chung:

7.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần B1.

Buộc ông A có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần B1 số tiền nợ gốc và tiền lãi 2.314.306.911 (hai tỷ ba trăm mười bốn triệu ba trăm lẻ sáu nghìn chín trăm mười một) đồng tiền lãi tính đến ngày 17-6-2024 và tiếp tục chịu lãi cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Tiếp tục dùng tài sản bảo đảm để trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần B1 là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần nợ ông Nguyễn Duy A phải trả như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02479/QSĐĐ/1577/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2009;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02480/QSĐĐ/1557/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2009

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02306/QSĐĐ/0662/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 08/7/2009.

7.2. Buộc bà Phạm Ngọc T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần B1 số tiền gốc và tiền lãi 1.971.446.628 (một tỷ chín trăm bảy mươi một triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi tám) đồng tiền lãi tính đến ngày 17-6-2024 và tiếp tục chịu lãi cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Tiếp tục dùng tài sản bảo đảm để trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần B1 là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần nợ bà Phạm Ngọc T phải trả

như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00502 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20/4/2011. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00504 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 25/4/2011 tương đương 471.432.889 đồng gốc và lãi tính đến ngày 17-6-2024. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02269/QSDĐ/148/CĐ/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/6/2009.

Trường hợp ông A, bà T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản nợ mà ông A và bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, mà ông A và bà T được quyền sở hữu quản lý sử dụng.

8. Khi ông Nguyễn Duy A trả tất nợ cho Ngân hàng theo nghĩa vụ trả nợ của ông A thì Ngân hàng B1 có nghĩa vụ trả lại cho ông A các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc): Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02479/QSDĐ/1577/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2009. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02480/QSDĐ/1557/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2009. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02306/QSDĐ/0662/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 08/7/2009.

9. Khi bà Phạm Ngọc T trả tất nợ cho Ngân hàng B1 thì Ngân hàng có nghĩa vụ trả lại cho bà T các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00502 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20/4/2011. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00504 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 25/4/2011 tương đương 471.432.889 đồng gốc và lãi tính đến ngày 17-6-2024. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HL 02269/QSDĐ/148/CĐ/2009/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/6/2009.

10. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2.

Buộc Bà Phạm Ngọc T có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 1.650.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên, tiền lãi tính đến ngày 04/12/2023, tiền lãi trong hạn 309.107.906 đồng, lãi quá hạn là 163.077.740 đồng. Tổng cộng gốc và lãi 2.122.185.646 đồng. Tiền lãi được tính từ ngày 05/12/2023 cho đến khi trả tất nợ cho Ngân hàng.

Tiếp tục dùng tài sản bảo đảm để trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2 là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH01869 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 24/10/2014; Hợp đồng thế chấp số 01/2019/741461/HĐBĐ ký ngày 21/3/2019, tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH01237 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 12/7/2011; tài sản gắn liền với đất là Nhà ở.

Trường hợp không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản nợ trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, các bên đã ký kết.

11. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Hồng V và bà Trịnh Thanh Đ1.

12. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng N1. Buộc ông Nguyễn Duy A có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Hồng N1 số tiền nợ 2.353.000.000 đồng trong đó nợ chung với bà T là 290.000.000 (hai trăm chín mươi triệu) đồng; nợ riêng của ông A là 2.063.000.000 đồng. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Hồng N1 không yêu cầu tính lãi.

13. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Vũ Thùy D. Buộc ông Nguyễn Duy A có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Vũ Thùy D số tiền vay gốc là 300.000.000 đồng và 298.918.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng: 598.918.000 (năm trăm chín mươi tám triệu chín trăm mười tám nghìn) đồng.

14. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim P. Buộc bà Phạm Ngọc T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Kim P số tiền vay gốc là 350.000.000 đồng và 152.222.000 đồng. Tổng cộng: 502.222.000 (năm trăm lẻ hai triệu hai trăm hai mươi hai nghìn) đồng.

15. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Minh Khánh C. Buộc ông Nguyễn Duy A có trách nhiệm trả cho chị Trần Minh K C số tiền vay gốc là 280.000.000 đồng và 134.820.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng: 414.820.000 (bốn trăm mười bốn triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng.

Chị Trần Minh Khánh C có trách nhiệm trả lại cho bà Phạm Ngọc T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H029/06 do Ủy Ban nhân dân huyện H cấp ngày 31/10/2009, ông Nguyễn Duy A, bà Phạm Ngọc T đứng tên.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa trả đủ số tiền nêu trên, thì hàng tháng phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

16. Về chi phí đo đạc định giá sơ thẩm: Tổng chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 97.500.000 (chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng. Trong đó: Ông Nguyễn Duy A đã nộp 83.000.000 (tám mươi ba triệu) đồng. Bà Phạm Ngọc T đã nộp 14.500.000 (mười bốn triệu năm trăm nghìn) đồng. Bà Phạm Ngọc T có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Duy A 34.250.000 (ba mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

17. Chi phí định giá phúc thẩm: Ông Nguyễn Duy A phải chịu 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng chi phí định giá. Ghi nhận ông A đã nộp chi phí xong. Bà Phạm Ngọc T phải chịu 4.000.000 (bốn triệu) đồng chi phí định giá. Ghi nhận bà T đã nộp chi phí xong.

18. Về án phí:

18.1. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Duy A không phải chịu án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Duy A đã nộp 50.300.000 (năm mươi triệu ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0009569 ngày 11/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Bà Phạm Ngọc T phải chịu 115.012.553 (một trăm mười lăm triệu không trăm mười hai nghìn năm trăm năm mươi ba) đồng tiền án phí chia tài sản và phải chịu 112.106.949 (một trăm mười hai triệu một trăm lẻ sáu nghìn chín trăm bốn mươi chín) đồng tiền án phí trả nợ và 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng án phí Hôn nhân sơ thẩm. Tổng cộng bà T phải chịu 227.269.502 (hai trăm hai mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm lẻ hai) đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.000.000 (mười hai triệu) đồng theo Biên lai thu số 0020920 ngày 15/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh tây Ninh. Bà Phạm Ngọc T còn phải nộp 215.269.502 (hai trăm mười lăm triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm lẻ hai) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng TMCP Đ2 không phải chịu án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2 đã nộp 32.507.000 (ba mươi hai triệu năm trăm lẻ bảy nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0020666 ngày 04/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Ngân hàng thương mại cổ phần B1 không phải chịu án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng thương mại cổ phần B1 đã nộp 47.170.000 (bốn mươi bảy triệu một trăm bảy mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0020381 ngày 11/11/2021, của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Bà Nguyễn Vũ Thùy D không phải chịu án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Vũ Thùy D đã nộp 13.642.000 (mười ba triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0020491 ngày 21/12/2021, của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Bà Nguyễn Thị Hồng N1 không phải chịu án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Hồng N1 đã nộp 39.530.000 (ba mươi chín triệu năm trăm ba mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0020841 ngày 28/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Bà Nguyễn Hồng V không phải chịu án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Hồng V đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0021165 ngày 13/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Bà Trịnh Thanh Đ1 không phải chịu án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Trịnh Thanh Đ1 đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0021164 ngày 13/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

18.2. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Duy A và bà Phạm Ngọc T không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phạm Ngọc T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0010740 ngày 02-01-2024, của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

19. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- PKTN V TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND thị xã Hoà Thành;
- CC THA thị xã Hoà Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Thị Hồng vân